

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
QUỐC GIA VIỆT NAM
CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2202 /CNPĐ-TM
V/v mời cung cấp báo giá gói thầu
“Cung cấp vật tư các hệ thống phụ trợ
Turbine phục vụ BDĐK năm 2027
của NMNĐ Sông Hậu 1”

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2026

Kính gửi: Các Nhà cung cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí (Chi nhánh) đang có nhu cầu mua sắm vật tư các hệ thống phụ trợ Turbine phục vụ BDĐK năm 2027 của NMNĐ Sông Hậu 1. Chi nhánh kính mời các Quý công ty có uy tín, năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực cung cấp vật tư Hệ thống thải xỉ đáy lò cho các Nhà máy công nghiệp quan tâm, xem xét và cung cấp báo giá với nội dung như sau:

- Phạm vi công việc:
 - ✓ Danh mục hàng hóa vật tư cần mua sắm như *Phụ lục 1: Phạm vi công việc đính kèm*.
 - ✓ Hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng, bảo hành theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất. Hàng hóa có đầy đủ CO (nếu là hàng nhập khẩu) và CQ.
- Tiến độ cung cấp hàng hóa:
 - Sớm nhất: trước ngày 23/8/2027.
 - Chậm nhất: trước ngày 08/9/2027.
- Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày báo giá.
- Thời gian gửi báo giá: Không muộn hơn 17h 00' ngày 11 / 11/2026.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ.
- Hình thức nhận báo giá: Các đơn vị gửi báo giá (file scan, được ký tên, đóng dấu đỏ bởi Người đại diện đủ thẩm quyền của ý công ty như *Phụ lục 2: Biểu chào giá đính kèm*) qua thư điện tử theo các địa chỉ email: nhanbaogia.hn@pvpgb.vn; thuonghth@pvpgb.vn; haivdt@pvpgb.vn.
- Thông tin liên hệ nhận báo giá: Mọi thông tin cần trao đổi, làm rõ xin liên hệ Bà Hoàng Thị Hồng Thương – Phòng Thương mại, Tel: 096 9294998.

Chi nhánh cảm ơn sự hợp tác và rất mong nhận được báo giá của Quý công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GDCN (để b/c);
- Các PGĐ CN (e-copy);
- Lưu: VT, TM (HTHT).

Đính kèm:

- Phụ lục 1: Phạm vi công việc.
- Phụ lục 2: Biểu chào giá.



PHỤ LỤC 1: Cung cấp vật tư các hệ thống phụ trợ Turbine phục vụ BDDK năm 2027

STT	STT theo Hệ thống	Mã vật tư sau chuẩn hóa	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Mã vị trí/Bản vẽ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
	1	2	3	4	7	8	10	12	21	26	
	A.2.3		Turbine Lube Oil System								
	A.2.3.1		Bơm nhớt chính		Model: NSS 150-500/11/484 W106 No. ofstages: 01 Shaft seal: Without Design pressure: 16 bar at 125° C	Allweiler		SH1-DHI- P1MAV-M-M01- DAS-3094-rev1 Dwg. No: 159- 310			
1	A.2.3.1.1	51712097		Flexible coupling	KTR 85 NBR 9	KTR	Châu Âu/G7	Hình ảnh thực tế	4	pc	
	A.2.3.2		Bơm nhớt khẩn		Model: NSS 125-315/11/317 W106 No. ofstages: 01 Shaft seal: Without Design pressure: 16 bar at 125° C	Allweiler		Nameplate			
2	A.2.3.2.1	51712121		Flexible coupling	KTR 75 NBR 9 T85	KTR	Châu Âu/G7	Hình ảnh thực tế	2	pc	
	A.2.3.3		Bộ trao đổi nhiệt nhớt bôi trơn tuabin chính		Model: GXP-100SR Work pressure side1/2: 10/10bar max/min Work temp side1/2: 90/-10/90/-10 độ Test pressure side1/2: 15bar	Tranter international AB					
3	A.2.3.3.1	53292001		Gasket		Tranter international AB		Nameplate của Bộ trao đổi nhiệt	630	PC	
	A.2.8		Hệ thống nhớt điều khiển Tuabin chính								
	A.2.8.1		Main pumps/Bơm nhớt chính		Model: A10VSO140DFR/31R-VPB12N00	Rexroth					
4	A.2.8.1.1	51712120		Flexible for Jaw coupling of Hydraulic Control Fluid Pumps	Flexible Claw 8EA for Coupling Size: NJ075	Nara Corp	Châu Âu/G7/OECD	SH1-DHI- P1MAA-M- M01-DAS- 3001 page 27	4	pc	
	A.2.8.2		Heating & Cooling Circuit Pumps		Model: PGH4-2X/ 080RE07VE4	Rexroth					



STT	STT theo Hệ thống	Mã vật tư sau chuẩn hóa	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Mã vị trí/Bản vẽ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
5	A.2.8.2.1	51712100		Flexible for Jaw coupling of Heating & Cooling Pumps	Coupling Size: NJ045 Claw SEA PGH4-2X/ V Material no.: R900984759		Châu Âu/G7/OE CD	SH1-DHI-PIMAA-M-M01-DAS-3001 page 27	8	pe	Không mua
6	A.2.8.2.2	51700170		Seal kit for pumps		Rexroth	Châu Âu/G7	Hình ảnh thực tế	4	pc	
	A.2.8.3		Trafer & Filtering Pumps		Model: PGF1-21/5.0RA01VP1-C3.1	Rexroth					
7	A.2.8.3.1	51712002		Flexible for Jaw coupling of Transfer & Filtering Pumps	Flexible Claw 8EA for Coupling Size: NJ024	Nara Corp	Châu Âu/G7/OE CD	SH1-DHI-PIMAA-M-M01-DAS-3001 page 27	2	pc	
8	A.2.8.3.2	51700171		Seal kit for pumps	PGF1-2X/..V Material nr.: R9009887490	Rexroth	Châu Âu/G7	Hình ảnh thực tế	2	pc	
	A.2.9		Hệ thống nước làm mát tuần hoàn kín								
	A.2.9.1		Bộ trao đổi nhiệt		MODEL NO.: HT351HM-IP-471 Number of plates: 471 Inlet/outlet temperature Hot side (độ C): 43.8/38 Inlet/outlet temperature cold side (độ C): 35/41.8 Gasket material: NBR Design temperature Hot/cold side (độ C): 50/50 Design / Test pressure Hot side (bar): 10/15 Design / Test pressure cold side (bar): 7.5 & F.V/11.25	Manufacture: LHE Co.Ltd		SH1-DHI-P1PGB-M-M01-DGA-5342 SH1-DHI-P1PGB-M-M01-DAS-5341			
9	A.2.9.1.1	48875003		Gasket for plates	Material: NBR	LHE	Châu Âu/G7/OE D	SH1-DHI-P1PGB-M-M01-DGA-5342	472	pc	



STT	STT theo Hệ thống	Mã vật tư sau chuẩn hóa	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Mã vị trí/Bản vẽ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
	6.4		Heat Exchanger		Model: HT153H-1P-109	LHE					
10	6.4.1	48875008		Gasket	4.0t Material: NBR	LHE	Châu Âu/G7/OE CD	SH1-DHI-P0ETA-M-M01-DGA-1010 Hình ảnh name plate của Heat exchanger	220	Pc	
	A.2.14.7		Bình gia nhiệt HP								
11	A.2.14.7. 1	58561172		Gasket Heater 06	Vật liệu: SHALL BE 4.5T TH'K SPIRAL WOUND PER ASME B16.20 Filler: Graphite Inner ring: - Hoop: 304SS Outer ring: 304SS	Flexitallic		SH1-DHI-P1LAD-M-M01-MAN-3606-010	1	Pc	
12	A.2.14.7. 1	58561173		Gasket Heater 07	Vật liệu: SHALL BE 4.5T TH'K SPIRAL WOUND PER ASME B16.20 Filler: Graphite Inner ring: - Hoop: 304SS Outer ring: 304SS	Flexitallic		SH1-DHI-P1LAD-M-M01-MAN-3607-010	1	Pc	
13	A.2.14.7. 1	58561174		Gasket Heater 08	Vật liệu: SHALL BE 4.5T TH'K SPIRAL WOUND PER ASME B16.20 Filler: Graphite Inner ring: - Hoop: 304SS Outer ring: 304SS	Flexitallic		SH1-DHI-P1LAD-M-M01-MAN-3608-010	1	Pc	
	A.2.14.8		Bình gia nhiệt LP								



STT	STT theo Hệ thống	Mã vật tư sau chuẩn hóa	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Mã vị trí/Bản vẽ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
14	A.2.14.8. 1	58561117		Gasket Heater 04	T4.5 x OD 1074.8 x ID 1048.8 GASKET MATERIAL SHALL BE 4.5T TH'K SPIRAL WOUND PER ASME B16.20 Filler: Graphite Inner ring: 304SS Hoop: 304SS Outer ring: N/A	Flexitallic		SHI-DHI- PILCC-M-M01- DGA-3604-002	1	Pc	
15	A.2.14.8. 1	58561118		Gasket Heater 03	T4.5 x OD 1196 x ID 1170 GASKET MATERIAL SHALL BE 4.5T TH'K SPIRAL WOUND PER ASME B16.20 Filler: Graphite Inner ring: 304SS (10mm) Hoop: 304SS Outer ring: N/A	Flexitallic		SHI-DHI- PILCC-M-M01- DGA-3603-002	1	Pc	
16	A.2.14.8. 1	58561119		Gasket Heater 02	T4.5 x OD 1120 x ID 1094 GASKET MATERIAL SHALL BE 4.5T TH'K SPIRAL WOUND PER ASME B16.20 Filler: Graphite Inner ring: 304SS Hoop: 304SS Outer ring: N/A	Flexitallic		SHI-DHI- PILCC-M-M01- DGA-3602-002	1	Pc	
17	A.2.14.8. 1	58561120		Gasket Heater 1A/1B	T4.5 x OD 914 x ID 888 GASKET MATERIAL SHALL BE 4.5T TH'K SPIRAL WOUND PER ASME B16.20 Filler: Graphite Inner ring: 304SS (10mm) Hoop: 304SS Outer ring: N/A	Flexitallic		SHI-DHI- PILCC-M-M01- DGA-3601-002	1	Pc	



STT	STT theo Hệ thống	Mã vật tư sau chuẩn hóa	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Mã vị trí/Bản vẽ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
	A.2.15.1		Bơm chân không bồn nhớt chèn		Model: Sogevac SV100B	LEYBOLD		SH1-DHI- POMKA-GE- M01-MAN- 3490_R6			
18	A.2.15.1. 1	51700172		Repair kit	Ref No: 971427680	LEYBOLD	Châu Âu/G7	SH1-DHI- POMKA-GE- M01-MAN- 3490_R6_L (đã tách, trang 2)	1	Set	
	A.2.18		Hệ thống nhớt bôi trơn và điều khển Tuabin bơm cấp								
	A.2.18.1		Bơm tuần hoàn nhớt			Hydac					
19	A.2.18.1. 1	51712018		Flexible jaw coupling Recirculation Pumps	Spidex R 24	R+L Hydraulics	Châu Âu/G7	Thực tế	10	pc	
A.2. 19			Hydraulic Fluid and Valves Bypass systems								
	A.2.19.2		Bơm nhớt LP Bypass Hydraulic Control Fluid			Hydac		SH1-DHI- P1MAN-M-M01- MAN-5317-rev3 (pape 1629 of 1639)			
20		51712017		Flexible jaw coupling	Spidex R 28	R+L Hydraulics	Châu Âu/G7	Hình ảnh thực tế	4	pc	
	A.2.27		Gas Chlorination System								
	A.2.27.1			MANIFOLD ISOLATION VALVES & CONNECTOR							



STT	STT theo Hệ thống	Mã vật tư sau chuẩn hóa	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Mã vị trí/Bản vẽ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
21	A.2.27.1.1	51303002		Yoke clamp with motorized manifold valve and manifold valve	Model. No.: BM1167 Type: Needle MOC Body:Aluminium silicone bronze Stem: Monel Seat: PTFE Yoke assembly: Steel plated and epoxy coated (RAL 9005 equivalent) Design pressure: 34 Bar Working pressure: 8 Bar Design temp.: 65 Deg. C Working temp.: Ambient (50 Deg. C) Hydrotect pressure : 34 Bar Connection - inlet: 3/4"-14 NGT Connection -: 1.030-14 NGO Standard: Complies with CI pamplet	DNWT/DE NORA	Châu Âu/G7	SH1_LLM18_P0P BN-GE-M04- DAS-2048-AB0	24	PC	24 cái Yoke clamp with motorized manifold valve và 24 cái manifold valve
22	A.2.27.1.2	51997013		Header isolation valve	Model. No.: R 104 Type: Needle MOC Body:Aluminium silicone bronze Stem: Monel Seat: PTFE Design pressure: 34 Bar Working pressure: 8 Bar Design temp.: 65 Deg. C Working temp.: Ambient (50 Deg. C) Hydrotect pressure : 34 Bar Connection - inlet: 3/4"-14 NGT Connection -: 1.030-14 NGO Standard: Complies with CI pamplet Scope: Isolate chlorine supply from ton container to manifold	DNWT/DE NORA	Châu Âu/G7	SH1_LLM18_P0P BN-GE-M04- DAS-2048-AB0	5	pc	



STT	STT theo Hệ thống	Mã vật tư sau chuẩn hóa	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Mã vị trí/Bản vẽ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
23	A.2.27.1. 3	49012002		Flexible Connector with Female Adaptor	Model. No. : R 100 Type: Tubing MOC: Zinc / cadmium plated copper Design pressure: 34 bar Working pressure: 8 bar Design temp.: 65 Deg. C Working temp.: Ambient (50 Deg.c) Connection: 3/4" FSPT socket at both ends Standard: Complies with CI pamphlet	Manufacturer: DNWT/DE NORA	Châu Âu/G7	SH1_LLM18_P0 P0PBN-GE-M04-DAS-2048_Flexible Connector datasheet	5	PC	
24	A.2.27.3	51951011		EJECTOR 1 OUT ISO VLV	Butterfly Valve Type: 567 Material: CPVC Valve Size DN: 150 Valve Trim/ Seal material: FPM Medium: chlorine gas Design pressure [barg]: 5.7 Design temp. [°C]: 31.1 Connection inlet/Outlet: WFR	GEORGE FISCHER	Châu Âu/G7	SH1-LLM18-P0PBN-M-M04-DAS-2005 Hình ảnh thực tế	3	PC	
25	A.2.27.4	51975002		EJECTOR 1 OUT CHK VLV	Check Valve Type: WCV Material: CPVC Valve Size DN: 150 Valve Trim/ Seal material: FPM Medium: chlorine gas Design pressure [barg]: 5.7 Design temp. [°C]: 31.1 Connection inlet/Outlet: WFR	HAYWARD	Châu Âu/G7	SH1-LLM18-P0PBN-M-M04-DAS-2005	3	PC	
26	A.2.27.5	51992010		CHLORINAT OR 1 IN/OUT ISO VLV	Type: Ball Valve Valve Size DN: 80 Valve material: CPVC Valve Trim/Seal material: FKM Connection inlet/Outlet: SU Medium: chlorine gas Model: TYPE 21 Design pressure [barg]: 1 Design temp. [°C]: 50	ASAHI	Châu Âu/G7	SH1-LLM18-P0PBN-M-M04-DAS-2005_AB0	6	PC	Chỉ mua 6 cái, dùng chung cho cả IN/OUT ISO van





STT	STT theo Hệ thống	Mã vật tư sau chuẩn hóa	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Mã vị trí/Bản vẽ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
27	A.2.27.6	51975003		CHLORINAT OR 1 OUT CHK VLV	Type: check Valve Valve Size DN: 80 Valve material: CPVC Valve Trim/Seal material: FKM Connection inlet/Outlet: SU Medium: chlorine gas Model: TC Design pressure [barg]: 1 Design temp. [°C]: 50	HAYWARD	Châu Âu/G7	SH1-LLM18- POPBN-M-M04- DAS-2005_AB0	3	PC	
TỔNG CỘNG											

TS

PHỤ LỤC 2: BIỂU CHÀO GIÁ

(Đính kèm Công văn số 2202/CNPĐ-TM ngày 01 / 11 /2026)

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Hãng sản xuất, xuất xứ	Đơn giá (trước thuế) VNĐ	Thành tiền (trước thuế) VNĐ
1	Cung cấp vật tư các hệ thống phụ trợ Turbine phục vụ BDDK năm 2027 của NMNĐ Sông Hậu 1					
	TỔNG CỘNG TRƯỚC THUẾ					
	CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ CÓ LIÊN QUAN					
	TỔNG CỘNG SAU THUẾ					

(Bằng chữ: đồng)

Hiệu lực của báo giá: 90 ngày kể từ ngày gửi báo giá.**ĐẠI DIỆN CÔNG TY**
(ký tên, đóng dấu)